

Số: 35 /2022/VSC

Hải Phòng, ngày 07 tháng 03 năm 2022

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Container Việt Nam (mã chứng khoán: VSC) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021 so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên trên **Báo cáo tài chính riêng sau kiểm toán** như sau:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Chênh lệch tăng	Tỷ lệ tăng (%)
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	249,143,311,503	85,378,566,388	163,764,745,115	192%

Nguyên nhân chủ yếu:

Trong năm 2021, Doanh thu từ cung cấp dịch vụ của Công ty tăng so với cùng kỳ năm trước 38.45%. Đồng thời năm 2021 Công ty ghi nhận cổ tức từ các Công ty con (VGR, GIC, VSM) và các Công ty liên kết làm cho doanh thu hoạt động tài chính tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2020.

Đây là các nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận sau thuế năm 2021 tăng 163,764,745,115 đồng, tương ứng với tăng 192% so với cùng kỳ năm 2020.

Trân trọng.

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Minh Hùng

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, TCKT

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0200453688 đề ngày 1 tháng 4 năm 2002

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200453688 và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ hai mươi hai) được cấp ngày 27 tháng 1 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Việt Hòa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Thành viên
Ông Trần Quang Tiến	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22/9/2021)
Ông Dương Tiến Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/3/2021)
Ông Văn Trần Hoàn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/3/2021)
Ông Tạ Công Thông	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/3/2021)
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên (từ nhiệm ngày 15/9/2021)
Ông Trần Tiến Dũng	Thành viên (từ nhiệm ngày 8/9/2021)
Ông Nguyễn Thế Duy	Thành viên (từ nhiệm ngày 2/7/2021)
Ông Nguyễn Thế Trọng	Thành viên (từ nhiệm ngày 26/3/2021)
Ông Nghiêm Tuấn Anh	Thành viên (từ nhiệm ngày 26/3/2021)
Bà Đặng Trần Gia Thoại	Thành viên (từ nhiệm ngày 26/3/2021)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Kim Nhã	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Thành viên
Bà Nghiêm Thị Thùy Dương	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Bùi Minh Hưng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 8/9/2021)
Ông Nguyễn Văn Tiến	Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 8/9/2021)
Ông Nguyễn Thế Trọng	Giám đốc kỹ thuật
Ông Dương Tiến Dũng	Giám đốc tài chính (bổ nhiệm ngày 1/5/2021)
Ông Trần Tiến Dũng	Giám đốc khai thác (bổ nhiệm ngày 26/7/2021) (từ nhiệm ngày 8/9/2021)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Bùi Minh Hưng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 8/9/2021)
Ông Nguyễn Văn Tiến	Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 8/9/2021)

Trụ sở chính

Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Container Việt Nam (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

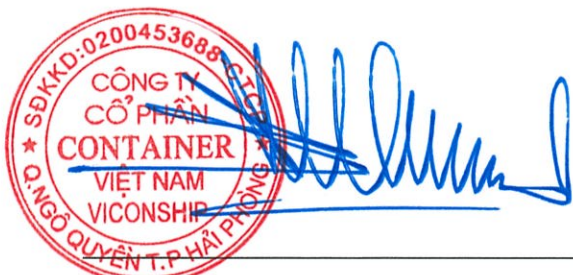
Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 42. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Giám đốc



Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật

Hải Phòng, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 2 tháng 3 năm 2022



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Container Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021 và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 2 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 do một đơn vị kiểm toán khác kiểm toán và báo cáo của họ được phát hành ngày 8 tháng 3 năm 2021 đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Trần Hồng Kiên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0298-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Đặng Thái Sơn
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4668-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 2910
Hà Nội, ngày 2 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		706.063.687.329	312.617.935.178
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	633.997.287.489	214.950.878.788
111	Tiền		565.075.300.060	36.872.340.406
112	Các khoản tương đương tiền		68.921.987.429	178.078.538.382
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8(a)	1.000.000.000	1.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		57.834.970.525	85.459.811.142
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	40.019.688.716	24.132.891.501
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		71.708.647	97.711.590
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	5(a)	1.789.473.698	12.686.407.947
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	16.272.427.985	48.861.128.625
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(318.328.521)	(318.328.521)
140	Hàng tồn kho		1.214.274.739	466.822.694
141	Hàng tồn kho		1.214.274.739	466.822.694
150	Tài sản ngắn hạn khác		12.017.154.576	10.740.422.554
152	Thuế Giá trị Gia tăng (“GTGT”) được khấu trừ	10(a)	10.775.773.325	10.740.422.554
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10(a)	1.241.381.251	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.410.304.529.156	1.033.632.247.755
210	Các khoản phải thu dài hạn		2.526.315.786	17.784.015.594
215	Phải thu về cho vay dài hạn	5(b)	2.526.315.786	17.784.015.594
220	Tài sản cố định		22.083.379.119	22.981.972.864
221	Tài sản cố định hữu hình	7(a)	16.601.313.821	17.423.363.082
222	Nguyên giá		64.929.033.541	67.750.195.941
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(48.327.719.720)	(50.326.832.859)
227	Tài sản cố định vô hình	7(b)	5.482.065.298	5.558.609.782
228	Nguyên giá		6.099.124.701	6.099.124.701
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(617.059.403)	(540.514.919)
250	Đầu tư tài chính dài hạn		1.385.146.443.286	992.653.707.286
251	Đầu tư vào công ty con	8(b)	895.075.000.000	895.075.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	8(b)	489.916.443.286	97.423.707.286
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8(b)	155.000.000	155.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		548.390.965	212.552.011
261	Chi phí trả trước dài hạn		548.390.965	212.552.011
270	TỔNG TÀI SẢN		2.116.368.216.485	1.346.250.182.933

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		111.810.661.429	76.846.701.380
310	Nợ ngắn hạn		110.568.202.929	76.816.701.380
311	Phải trả người bán ngắn hạn	9	3.756.088.527	15.148.422.953
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.767.719.458	1.283.536.085
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10(b)	2.117.363.304	1.847.219.189
314	Phải trả người lao động	11	8.108.614.589	5.768.734.921
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		157.814.118	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	12	91.793.032.787	36.450.110.455
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13	2.867.570.146	16.318.677.777
330	Nợ dài hạn		1.242.458.500	30.000.000
337	Phải trả dài hạn khác		30.000.000	30.000.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn		1.212.458.500	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.004.557.555.056	1.269.403.481.553
410	Vốn chủ sở hữu		2.004.557.555.056	1.269.403.481.553
411	Vốn góp của chủ sở hữu	14,15	1.100.281.540.000	551.227.980.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.100.281.540.000	551.227.980.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	15	36.141.891.246	36.141.891.246
418	Quỹ đầu tư phát triển	15	646.734.369.757	646.734.369.757
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	15	221.399.754.053	35.299.240.550
421a	- LNST chưa phân phối của các năm trước		-	32.604.871.162
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		221.399.754.053	2.694.369.388
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.116.368.216.485	1.346.250.182.933



Phạm Thị Thúy Ngọc
Người lập



Lê Thế Trung
Kế toán trưởng



Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 2 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	162.568.460.428	117.419.259.674
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	162.568.460.428	117.419.259.674
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(137.272.931.889)	(106.472.440.025)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.295.528.539	10.946.819.649
21	Doanh thu hoạt động tài chính	245.975.454.507	86.474.363.929
22	Chi phí tài chính	(113.441.685)	(59.820.936)
25	Chi phí bán hàng	-	(40.000.000)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(21.965.097.612)	(13.541.287.946)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	249.192.443.749	83.780.074.696
31	Thu nhập khác	1.663.304.339	3.699.544.938
40	Thu nhập khác	1.663.304.339	3.699.544.938
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	250.855.748.088	87.479.619.634
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	(1.712.436.585)	(2.101.053.246)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	249.143.311.503	85.378.566.388



Phạm Thị Thúy Ngọc
Người lập



Lê Thế Trung
Kế toán trưởng



Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 2 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	250.855.748.088	87.479.619.634
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	2.536.137.381	5.360.039.190
03	Các khoản dự phòng	1.212.458.500	-
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(312.562.978)	(207.009.808)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(246.065.779.054)	(86.212.580.076)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8.226.001.937	6.420.068.940
09	Giảm các khoản phải thu	82.629.622.496	58.568.593.162
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(747.452.045)	7.257.545.874
11	Tăng các khoản phải trả	48.965.184.589	13.590.181.421
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(335.838.954)	13.493.622.391
15	Thuế TNDN đã nộp	(3.265.726.202)	(6.677.293.187)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(21.371.107.631)	(19.734.974.059)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	114.100.684.190	72.917.744.542
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(1.637.543.636)	(1.578.631.818)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	509.090.904	-
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	27.154.634.057	102.556.428.357
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(392.492.736.000)	(64.175.634.095)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	178.378.240.000	70.736.030.872
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(189.088.314.675)	106.538.193.316

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	549.053.560.000	-
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(55.122.798.000)	(148.686.780.300)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	493.930.762.000	(148.686.780.300)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	418.943.131.515	30.769.157.558
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	214.950.878.788	183.968.394.573
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	103.277.186	213.326.657
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	633.997.287.489	214.950.878.788

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 23.




Phạm Thị Thúy Ngọc
Người lập



Lê Thế Trung
Kế toán trưởng




Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 2 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**
1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Container Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200453688 đề ngày 1 tháng 4 năm 2002 và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là VSC.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ; và
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 72 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 70 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 6 công ty con và 4 công ty liên kết (Thuyết minh 8(b)) như sau:

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2021		31.12.2020	
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ
Công ty con					
1) Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Hải Phòng	74%	74%	74%	74%
2) Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	Hải Phòng	66%	66%	66%	66%
3) Công ty Cổ phần Container Miền Trung	Đà Nẵng	65%	65%	65%	65%
4) Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	Hải Phòng	100%	100%	100%	100%
5) Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	Hải Phòng	100%	100%	100%	100%
6) Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	Hải Phòng	100%	100%	100%	100%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**
1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2021		31.12.2020	
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ
Công ty liên kết					
1) Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Hải Phòng	22%	22%	22%	22%
2) Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng	31%	31%	31%	31%
3) Công ty TNHH Tuyển Container T.S Hà Nội	Hải Phòng	30%	30%	30%	30%
4) Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	Hải Phòng	36%	36%	-	-

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU
2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên). Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng với mục đích thu lãi hàng năm. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên). Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.10 Tài sản cố định (tiếp theo)***Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 5 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên, thưởng cho ban quản lý điều hành của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí lãi vay.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Đối với báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

2.26 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.26 Ước tính kế toán trọng yếu (tiếp theo)

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10 và Thuyết minh 7); và
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.6).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tiền mặt	193.988.936	488.428.845
Tiền gửi ngân hàng (*)	564.881.311.124	36.383.911.561
Các khoản tương đương tiền (**)	68.921.987.429	178.078.538.382
	<u>633.997.287.489</u>	<u>214.950.878.788</u>

(*) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm khoản tiền 549.053.560.000 VND thu được từ việc chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, đang được phong tỏa theo quy định tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội. Ngày 26 tháng 1 năm 2022, khoản tiền này đã được giải tỏa theo thông báo chấp thuận tăng vốn thành công từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước số 479/UBCK – QLCKB đề ngày 25 tháng 1 năm 2022.

(**) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn ban đầu dưới hoặc bằng 3 tháng với lãi suất từ 2,8%/năm đến 4,6%/năm (năm 2020: lãi suất từ 2,9%/năm đến 4,8%/năm).

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Bên thứ ba	26.010.688.031	10.099.015.387
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty TNHH Dịch vụ và Xuất nhập khẩu vận chuyển Đa phương thức Việt Nam	12.110.267.731	2.347.779.201
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tiếp vận Long Mã	4.013.188.409	76.668.601
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Siêu Tốc	3.240.421.471	1.186.622.964
- Công ty Cổ phần CMA - CGM Việt Nam	-	1.118.423.801
- Khác	6.646.810.420	5.369.520.820
Bên liên quan (Thuyết minh 24(b))	14.009.000.685	14.033.876.114
	<u>40.019.688.716</u>	<u>24.132.891.501</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**
5 PHẢI THU VỀ CHO VAY**(a) Ngắn hạn**

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 24(b))	1.789.473.698	12.686.407.947

(b) Dài hạn

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 24(b))	2.526.315.786	17.784.015.594

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư phải thu về cho vay bao gồm phần nợ phải trả dài hạn và phần nợ dài hạn đến hạn trả từ Công ty Cổ phần Container Miền Trung – công ty con. Thời hạn của các hợp đồng vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân. Tiền gốc vay được trả định kỳ ba tháng một lần. Lãi suất các khoản vay là từ 4,6%/năm đến 5,5%/năm (năm 2020: lãi suất từ 5,1%/năm đến 8,3%/năm) và được trả định kỳ hàng năm.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Bên thứ ba	2.377.579.761	1.820.417.093
Bên liên quan (Thuyết minh 24(b)) (*)	13.894.848.224	47.040.711.532
	<u>16.272.427.985</u>	<u>48.861.128.625</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn	<u>(318.328.521)</u>	<u>(318.328.521)</u>

(*) Số dư khoản phải thu ngắn hạn khác với các bên liên quan chủ yếu là khoản lợi nhuận được chia từ các công ty con của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

Mẫu số B 09 – DN

7	TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
	(a) Tài sản cố định hữu hình					
	Nguyên giá					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	21.784.803.233	434.647.000	44.104.652.209	1.426.093.499	67.750.195.941
	Mua mới	-	-	1.478.461.818	159.081.818	1.637.543.636
	Thanh lý	-	-	(4.458.706.036)	-	(4.458.706.036)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	21.784.803.233	434.647.000	41.124.407.991	1.585.175.317	64.929.033.541
	Giá trị khấu hao lũy kế					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	(13.609.047.504)	(434.647.000)	(35.347.674.341)	(935.464.014)	(50.326.832.859)
	Khấu hao trong năm	(794.924.678)	-	(1.444.271.172)	(220.397.047)	(2.459.592.897)
	Thanh lý	-	-	4.458.706.036	-	4.458.706.036
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	(14.403.972.182)	(434.647.000)	(32.333.239.477)	(1.155.861.061)	(48.327.719.720)
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	8.175.755.729	-	8.756.977.868	490.629.485	17.423.363.082
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	7.380.831.051	-	8.791.168.514	429.314.256	16.601.313.821

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 36.347.128.394 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 29.182.000.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	5.417.853.001	681.271.700	6.099.124.701
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	5.417.853.001	681.271.700	6.099.124.701
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	-	(540.514.919)	(540.514.919)
Khấu hao trong năm	-	(76.544.484)	(76.544.484)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	(617.059.403)	(617.059.403)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	5.417.853.001	140.756.781	5.558.609.782
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	5.417.853.001	64.212.297	5.482.065.298

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 298.549.300 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 298.549.300 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

8 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 31/12/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
(a) Ngán hạn				Dự phòng VND
(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
(b) Dài hạn				
(i) Đầu tư vào công ty con	518.850.000.000	1.843.380.000.000	518.850.000.000	1.410.750.000.000
Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP (*)	80.400.000.000	183.312.000.000	80.400.000.000	164.820.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh (*)	19.825.000.000	52.932.750.000	19.825.000.000	28.548.000.000
Công ty Cổ phần Container Miền Trung (*)	70.000.000.000	(*)	70.000.000.000	(*)
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	6.000.000.000	(*)	6.000.000.000	(*)
Công ty TNHH Một thành viên Viconsip Hồ Chí Minh	90.000.000.000	(*)	90.000.000.000	(*)
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	110.000.000.000	(*)	110.000.000.000	(*)
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	895.075.000.000	2.079.624.750.000	895.075.000.000	1.604.118.000.000
(ii) Đầu tư vào công ty liên kết	80.991.207.286	101.432.300.000	80.991.207.286	65.269.480.000
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (*)	14.430.000.000	29.970.000.000	14.430.000.000	23.310.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng (*)	2.002.500.000	(*)	2.002.500.000	(*)
Công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội	392.492.736.000	(*)	-	(*)
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ (**)	489.916.443.286	131.402.300.000	97.423.707.286	88.579.480.000
(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	155.000.000	(*)	155.000.000	(*)
Công ty TNHH MSC Việt Nam				

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

8 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(*) Đối với các đơn vị đầu tư là các công ty có cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”), giá trị hợp lý được tính dựa trên giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với các khoản đầu tư còn lại, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hiện không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Theo Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐQT đề ngày 11 tháng 8 năm 2021, Hội đồng Quản trị đã thống nhất mua 36% cổ phần của Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ (“VIMC Đình Vũ”) (tên gọi cũ là Công ty Cổ phần Cảng Vinalines Đình Vũ). Tại ngày 14 tháng 9 năm 2021, Công ty đã hoàn tất việc ký kết hợp đồng mua 36% cổ phần từ cổ đông hiện hữu của VIMC Đình Vũ.

9 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Bên thứ ba	1.837.102.474	10.351.468.937
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	665.793.454	1.498.756.686
- Chi nhánh công ty TNHH KMTC (Việt Nam) tại Hải Phòng	644.314.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xăng dầu Anh Thuý	-	3.180.937.513
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	-	2.312.140.100
- Khác	526.995.020	3.359.634.638
Bên liên quan (Thuyết minh 24(b))	1.918.986.053	4.796.954.016
	<u>3.756.088.527</u>	<u>15.148.422.953</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

Mẫu số B 09 – DN

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1/1/2021 VND	Số phát sinh trong năm VND	Cán trừ phải thu/ phải trả VND	Phân loại lại phải thu và phải trả VND	Tại ngày 31/12/2021 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	10.740.422.554	11.662.997.256	(11.627.646.485)	-	10.775.773.325
Thuế TNDN	-	-	-	1.241.381.251	1.241.381.251
	<u>10.740.422.554</u>	<u>11.662.997.256</u>	<u>(11.627.646.485)</u>	<u>1.241.381.251</u>	<u>12.017.154.576</u>
(b) Phải nộp					
Thuế GTGT	333.900.531	(4.344.749.908)	(11.627.646.485)	-	385.835.892
Thuế TNDN	311.908.366	(3.265.726.202)	-	1.241.381.251	-
Thuế thu nhập cá nhân	378.230.905	(3.577.808.680)	-	-	364.201.292
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác	823.179.387	(17.386.879.419)	-	-	1.367.326.120
	<u>1.847.219.189</u>	<u>(28.575.164.209)</u>	<u>(11.627.646.485)</u>	<u>1.241.381.251</u>	<u>2.117.363.304</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Chi phí lương nhân viên	1.076.394.589	763.880.000
Chi phí thưởng cho nhân viên	7.032.220.000	5.004.854.921
	<u>8.108.614.589</u>	<u>5.768.734.921</u>

12 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Bên thứ ba	73.673.541.789	31.391.707.824
Trong đó:		
- Các khoản thu hộ Hãng tàu Dong Young Shipping Co., Ltd. (*)	69.359.251.314	23.829.178.711
- Khách hàng đặt cước thuê vỏ container	1.336.507.053	3.056.089.003
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	1.151.331.600	1.100.862.850
- Khác	1.826.451.822	3.405.577.260
Bên liên quan (Thuyết minh 24(b)) (**)	18.119.490.998	5.058.402.631
	<u>91.793.032.787</u>	<u>36.450.110.455</u>

(*) Số dư thể hiện khoản thu hộ khách hàng cho Hãng tàu Dong Young mà Công ty ký hợp đồng làm đại lý cho hãng tàu này.

(**) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 chủ yếu thể hiện khoản ứng trước lợi nhuận năm 2021 mà Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh – công ty con, ứng trước cho Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh chưa ban hành nghị quyết phê chuẩn việc phân phối lợi nhuận của năm 2021, do đó, khoản ứng trước lợi nhuận được trình bày là khoản phải trả khác trên báo cáo tài chính riêng này.

13 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty trong năm như sau:

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Số dư đầu năm	16.318.677.777	23.796.651.836
Trích lập trong năm (Thuyết minh 15)	7.920.000.000	9.957.000.000
Sử dụng trong năm	(21.371.107.631)	(17.434.974.059)
Số dư cuối năm	<u>2.867.570.146</u>	<u>16.318.677.777</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

14 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu phổ thông	31/12/2020 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	110.028.154	55.122.798
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	110.028.154	55.122.798
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.028.154	55.122.798

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND trên một cổ phiếu.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021		31/12/2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI	6.400.000	5,82	5.290.000	9,60
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C	-	-	4.750.000	8,62
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&D Group	5.710.000	5,19	-	0,00
Công ty Cổ phần Thành Đức Holding	5.710.000	5,19	-	0,00
Bà Đoàn Thị Tơ	7.796.666	7,09	3.898.333	7,07
Bà Tạ Kim Chi	7.608.868	6,92	3.804.434	6,90
Ông Đoàn Quang Huy	6.226.760	5,66	3.113.380	5,65
KWE Beteiligungen AG	-	-	5.014.827	9,10
Cổ đông khác	70.575.860	64,13	29.251.824	53,06
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	110.028.154	100	55.122.798	100

(*) Cổ đông khác là cổ đông tổ chức và cá nhân, mỗi cổ đông sở hữu dưới 5% số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

15 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	551.227.980.000	36.141.891.246	646.734.369.757	111.009.228.762	1.345.113.469.765
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	85.378.566.388	85.378.566.388
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 13)	-	-	-	(9.957.000.000)	(9.957.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(148.831.554.600)	(148.831.554.600)
Thường Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(2.300.000.000)	(2.300.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	551.227.980.000	36.141.891.246	646.734.369.757	35.299.240.550	1.269.403.481.553
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	249.143.311.503	249.143.311.503
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 13) (*)	-	-	-	(5.620.000.000)	(5.620.000.000)
Thường Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	(2.300.000.000)	(2.300.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(27.561.399.000)	(27.561.399.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2021 (**)	-	-	-	(27.561.399.000)	(27.561.399.000)
Vốn tăng trong năm (***)	549.053.560.000	-	-	-	549.053.560.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.100.281.540.000	36.141.891.246	646.734.369.757	221.399.754.053	2.004.557.555.056

(*) Theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 26 tháng 3 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thường Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và chia cổ tức lấy từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối của năm 2020 tương ứng 20% mệnh giá cổ phần. Trong đó, khoản tạm ứng cổ tức tương ứng 15% mệnh giá cổ phần với giá trị 82.684.197.000 VND đã được chi trả trong năm 2020 và khoản cổ tức còn lại tương ứng 5% mệnh giá cổ phần với giá trị 27.561.399.000 VND đã được chi trả trong năm 2021.

(**) Theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐQT đề ngày 6 tháng 10 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt việc tạm ứng cổ tức cho cổ đông hiện hữu đợt một lấy từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối của năm 2021 tương ứng 5% mệnh giá cổ phần với giá trị là 27.561.399.000 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

15 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(***) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 26 tháng 3 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1, với giá phát hành một cổ phiếu là 10.000 VND, để tăng vốn điều lệ của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã nhận được tiền chào bán thành công 54.905.356 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (đợt một) với số tiền là 549.053.560.000 Đồng Việt Nam (Thuyết minh 3).

Trong năm 2022, Công ty tiếp tục nhận được tiền chào bán 217.442 cổ phiếu còn lại cho cổ đông hiện hữu (đợt hai), với số tiền là 5.436.050.000 VND với giá phát hành một cổ phiếu là 25.000 VND.

Ngày 14 tháng 1 năm 2022, theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐQT, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua kết quả đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, trong đó tổng số lượng cổ phiếu chào bán thành công là 55.122.798 cổ phiếu.

16 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số ngoại tệ 714,79 Đô la Mỹ, tương đương 16.378.128 VND (tại ngày 31.12.2020: 652.630 Đô la Mỹ, tương đương 15.077.189.848 VND).

17 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2021 VND	2020 VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	90.267.332.430	66.519.455.931
Doanh thu thuần từ dịch vụ lưu bãi, chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch	32.233.937.430	25.470.888.585
Doanh thu thuần từ dịch vụ bốc dỡ container	14.592.763.389	8.360.701.951
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ khác	25.474.427.179	17.068.213.207
	162.568.460.428	117.419.259.674
	162.568.460.428	117.419.259.674

18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2021 VND	2020 VND
Chi phí mua hàng hóa	85.472.587.085	63.598.728.494
Chi phí nhân viên	13.453.468.726	9.354.834.194
Chi phí khấu hao	2.536.137.381	5.360.039.190
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.667.063.193	26.892.415.902
Chi phí khác	143.675.504	1.266.422.245
	137.272.931.889	106.472.440.025
	137.272.931.889	106.472.440.025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**
19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2021 VND	2020 VND
Cổ tức từ các khoản đầu tư tài chính (Thuyết minh 24(a))	239.023.000.982	73.656.489.746
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.533.745.489	3.834.990.363
Lãi từ hoạt động cho vay (Thuyết minh 24(a))	881.981.688	8.559.849.967
Doanh thu hoạt động tài chính khác	536.726.348	423.033.853
	<u>245.975.454.507</u>	<u>86.474.363.929</u>

20 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	15.447.854.278	9.030.450.816
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.873.250.329	3.227.277.513
Khác	1.643.993.005	1.283.559.617
	<u>21.965.097.612</u>	<u>13.541.287.946</u>

21 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	250.855.748.088	87.479.619.634
Thuế tính ở thuế suất 20%	50.171.149.618	17.495.923.927
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	220.130.153	202.480.193
Thu nhập cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư tài chính không chịu thuế TNDN	(47.944.279.292)	(14.763.547.949)
Ưu đãi thuế (*)	(734.563.894)	(833.802.925)
Chi phí thuế TNDN (**)	<u>1.712.436.585</u>	<u>2.101.053.246</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN – hiện hành	1.712.436.585	2.101.053.246
Thuế TNDN – hoãn lại	-	-
	<u>1.712.436.585</u>	<u>2.101.053.246</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

21 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

(*) Theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2020 về việc giảm thuế TNDN phải nộp đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác, Công ty được giảm 30% thuế TNDN phải nộp do có tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ không quá 200 tỷ đồng trong năm 2021.

(**) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

22 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, nhưng không bao gồm giá của hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2021 VND	2020 VND
Chi phí mua hàng hóa	85.472.587.085	63.958.728.494
Chi phí nhân viên	28.901.323.004	18.385.285.010
Chi phí khấu hao	2.536.137.381	5.360.039.190
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.540.313.522	30.119.693.415
Chi phí khác	1.787.668.509	2.229.981.862
	159.238.029.501	120.053.727.971
	159.238.029.501	120.053.727.971

23 CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	2021 VND	2020 VND
Cần trừ công nợ nội bộ và các khoản lợi nhuận được chia	60.644.760.982	-
Thu hộ trả hộ về thưởng hoàn thành kế hoạch cho nhân sự các công ty con	11.407.500.000	32.272.511.974
Góp vốn vào công ty con bằng tài sản cố định	-	45.824.365.905
	11.407.500.000	32.272.511.974
	11.407.500.000	32.272.511.974

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

24 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP	Công ty con
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	Công ty con
- Công ty Cổ phần Container Miền Trung	Công ty con
- Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	Công ty con
- Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	Công ty con
- Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	Công ty con
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Tuyển Container T.S. Hà Nội	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	Công ty liên kết

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	2021 VND	2020 VND
(i) Doanh thu bán hàng		
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	14.387.443.152	11.056.543.917
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	14.378.548.981	12.187.235.078
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	38.448.739.102	29.425.862.434
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	13.739.897.347	8.295.282.640
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	9.312.703.848	5.553.713.680
	<u>90.267.332.430</u>	<u>66.518.637.749</u>
(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	9.384.000.000	8.724.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	1.116.000.000	-
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	125.665.000	71.635.000
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	3.926.765.237	2.631.344.097
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	1.416.000.000	336.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	1.116.000.000	456.000.000
	<u>17.084.430.237</u>	<u>12.218.979.097</u>
(iii) Bán tài sản cố định		
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	463.636.359	-
	<u>463.636.359</u>	<u>-</u>
(iv) Thanh lý vật tư và chi phí trả trước		
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	-	19.064.104.296
	<u>-</u>	<u>19.064.104.296</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

24 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2021 VND	2020 VND
(v) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	98.875.000	6.440.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	2.077.449.640	404.589.013
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	90.855.117	107.799.994
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	12.662.937.423	3.445.886.667
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	6.815.172.367	8.159.156.322
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	1.788.796.240	197.506.400
	<u>23.534.085.787</u>	<u>12.321.378.396</u>
(vi) Lợi nhuận được chia từ các công ty con, công ty liên kết (Thuyết minh 19)		
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	141.075.000.000	47.025.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	13.668.000.000	8.040.000.000
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	2.379.000.000	2.379.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	45.590.257.518	-
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	14.881.230.598	-
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	13.257.372.866	14.214.489.746
Công ty Cổ phần Cảng Logistics Cảng Đà Nẵng	1.998.000.000	1.998.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	6.174.140.000	-
	<u>239.023.000.982</u>	<u>73.656.489.746</u>
(vii) Thu hộ trả hộ về thưởng hoàn thành kế hoạch cho nhân sự các công ty con		
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	1.411.500.000	1.216.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	1.241.500.000	1.065.000.000
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	785.000.000	935.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	3.215.500.000	1.369.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	2.621.500.000	5.058.402.631
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	2.132.500.000	1.013.000.000
	<u>11.407.500.000</u>	<u>10.656.402.631</u>
(viii) Thu hộ trả hộ về tiền ủng hộ Covid-19		
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	500.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	500.000.000	-
	<u>4.000.000.000</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

24 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2021 VND	2020 VND
(ix) Nhận tiền trả gốc vay		
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	-	43.817.388.847
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	15.237.037.038	49.540.740.740
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	5.707.070.699	4.040.404.044
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	5.210.526.320	5.157.894.726
	<u>26.154.634.057</u>	<u>102.556.428.357</u>
(x) Lãi cho vay (Thuyết minh 19)		
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	382.825.516	909.233.811
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	138.784.108	514.437.261
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	360.372.064	4.112.412.520
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	-	3.023.766.375
	<u>881.981.688</u>	<u>8.559.849.967</u>
(xi) Giao dịch góp vốn		
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	-	110.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

24 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		2021 VND	2020 VND
(xii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
Hội đồng quản trị			
Ông Nguyễn Việt Hoà	Chủ tịch	1.398.971.710	941.281.089
Ông Nguyễn Việt Trung	Thành viên	200.000.000	185.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Thành viên	200.000.000	-
Ông Trần Quang Tiến	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22/9/2021)	-	-
Ông Dương Tiến Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/3/2021)	642.813.000	-
Ông Văn Trần Hoàn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/3/2021)	-	-
Ông Tạ Công Thông	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/3/2021)	-	-
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên (từ nhiệm ngày 15/9/2021)	1.525.418.946	1.039.893.192
Ông Trần Tiến Dũng	Thành viên (từ nhiệm ngày 8/9/2021)	276.495.000	-
Ông Nguyễn Thế Duy	Thành viên (từ nhiệm ngày 2/7/2021)	200.000.000	-
Ông Nguyễn Thế Trọng	Thành viên (từ nhiệm ngày 26/3/2021)	1.573.259.605	798.531.077
Ông Nghiêm Tuấn Anh	Thành viên (từ nhiệm ngày 26/3/2021)	200.000.000	185.000.000
Bà Đặng Trần Gia Thoại	Thành viên (từ nhiệm ngày 26/3/2021)	200.000.000	-
		<u>6.416.958.261</u>	<u>3.149.705.358</u>
Ban Kiểm soát			
Bà Nguyễn Thị Kim Nhã	Trưởng ban	484.582.664	184.749.998
Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Thành viên	100.000.000	130.000.000
Bà Nghiêm Thị Thuý Dương	Thành viên	100.000.000	-
		<u>684.582.664</u>	<u>314.749.998</u>
Ban Giám đốc			
Ông Bùi Minh Hưng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 8/9/2021)	476.498.000	-
Ông Nguyễn Văn Tiến	Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 8/9/2021)	Như trên	Như trên
Ông Nguyễn Thế Trọng	Giám đốc kỹ thuật	Như trên	Như trên
Ông Dương Tiến Dũng	Giám đốc tài chính (bổ nhiệm ngày 1/5/2021)	Như trên	Như trên
Ông Trần Tiến Dũng	Giám đốc khai thác (bổ nhiệm ngày 26/7/2021) (từ nhiệm ngày 8/9/2021)	Như trên	Như trên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

24 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)		
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	2.664.780.272	2.114.268.985
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	3.692.753.784	6.541.529.291
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	9.436.000	20.964.857
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	3.010.204.566	833.853.883
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	4.631.826.063	4.523.259.098
	<u>14.009.000.685</u>	<u>14.033.876.114</u>
(ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 5(a))		
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	1.789.473.698	3.105.263.168
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	-	4.040.404.039
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	-	5.540.740.740
	<u>1.789.473.698</u>	<u>12.686.407.947</u>
(iii) Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 5(b))		
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	2.526.315.786	6.421.052.636
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	-	1.666.666.660
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	-	9.696.296.298
	<u>2.526.315.786</u>	<u>17.784.015.594</u>
(iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)		
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	13.268.922.358	29.020.191.760
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	625.925.866	16.187.173.979
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	-	1.823.456.190
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	-	9.889.603
	<u>13.894.848.224</u>	<u>47.040.711.532</u>
(v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 9)		
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	-	7.084.000
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	64.001.600	42.644.001
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	-	4.720.728.515
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	50.834.253	26.497.500
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	1.804.150.200	-
	<u>1.918.986.053</u>	<u>4.796.954.016</u>
(vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 12)		
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	18.119.490.998	5.058.402.631

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

25 CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai, chủ yếu là tiền thuê văn phòng, như sau:

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Dưới 1 năm	5.902.410.000	5.902.410.000
Từ 1 đến 5 năm	29.512.050.000	29.512.050.000
Trên 5 năm	21.665.407.912	27.567.817.912
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>57.079.867.912</u>	<u>62.982.277.912</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

Mẫu số B 09 – DN

26 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021			
	Hoạt động bán hàng hóa VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động đầu tư tài chính VND	Tổng cộng VND
Doanh thu và thu nhập	90.267.332.430	72.301.127.998	247.638.758.846	410.207.219.274
Chi phí hoạt động trực tiếp	(85.472.587.085)	(51.800.344.804)	(113.441.685)	(137.386.373.574)
Tổng cộng	4.794.745.345	20.500.783.194	247.525.317.161	272.820.845.700
Chi phí chung không phân bổ				(21.965.097.612)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				250.855.748.088

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020			
	Hoạt động bán hàng hóa VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động đầu tư tài chính VND	Tổng cộng VND
Doanh thu và thu nhập	66.519.455.931	50.899.803.743	90.173.908.867	207.593.168.541
Chi phí hoạt động trực tiếp	(63.598.728.494)	(42.873.711.531)	(59.820.936)	(106.532.260.961)
Tổng cộng	2.920.727.437	8.026.092.212	90.114.087.931	101.060.907.580
Chi phí chung không phân bổ				(13.581.287.946)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				87.479.619.634

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

26 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021			Tổng cộng VND
	Hoạt động bán hàng hóa VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động đầu tư tài chính VND	
Tài sản bộ phận				
Trong đó:				
Hàng tồn kho	1.214.274.739	-	-	1.214.274.739
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	40.019.688.716	-	40.019.688.716
Phải thu về cho vay	-	-	4.315.789.484	4.315.789.484
Đầu tư vào công ty con	-	-	895.075.000.000	895.075.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	489.916.443.286	489.916.443.286
Đầu tư dài hạn khác	-	-	155.000.000	155.000.000
Tổng tài sản phân bổ	1.214.274.739	40.019.688.716	1.389.462.232.770	1.430.696.196.225
Tài sản không phân bổ				685.672.020.260
Tổng tài sản				2.116.368.216.485
Nợ phải trả bộ phận				
Trong đó:				
Phải trả người bán ngắn hạn	-	3.756.088.527	-	3.756.088.527
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	1.767.719.458	-	1.767.719.458
Phải trả ngắn hạn khác	-	91.793.032.787	-	91.793.032.787
Tổng nợ phải trả phân bổ	-	97.316.840.772	-	97.316.840.772
Nợ phải trả không phân bổ				14.493.820.657
Tổng nợ phải trả				111.810.661.429

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

26 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020			Tổng cộng VND
	Hoạt động bán hàng hóa VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động đầu tư tài chính VND	
Tài sản bộ phận				
Trong đó:				
Hàng tồn kho	466.822.694	-	-	466.822.694
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	24.132.891.501	-	24.132.891.501
Phải thu về cho vay	-	-	30.470.423.541	30.470.423.541
Đầu tư vào các công ty con	-	-	895.075.000.000	895.075.000.000
Đầu tư vào các công ty liên kết	-	-	97.423.707.286	97.423.707.286
Đầu tư dài hạn khác	-	-	155.000.000	155.000.000
Tổng tài sản phân bổ	466.822.694	24.132.891.501	1.023.124.130.827	1.047.723.845.022
Tài sản không phân bổ				298.526.337.911
Tổng tài sản				1.346.250.182.933
Nợ phải trả bộ phận				
Trong đó:				
Phải trả người bán ngắn hạn	5.493.077.613	9.655.345.340	-	15.148.422.953
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	1.283.536.085	-	1.283.536.085
Phải trả ngắn hạn khác	-	36.450.110.455	-	36.450.110.455
Tổng nợ phải trả phân bổ	5.493.077.613	47.388.991.880	-	52.882.069.493
Nợ phải trả không phân bổ				23.964.631.887
Tổng nợ phải trả				76.846.701.380

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****27 NỢ TIỀM TÀNG****Chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng lô đất thuê**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất và đã thực hiện xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê này. Các hợp đồng này quy định việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng thuê đất được thực hiện theo quy định của pháp luật. Căn cứ theo các quy định hiện hành, Công ty có thể có nghĩa vụ trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Công ty ra khỏi khu đất và phục hồi khu đất về trạng thái ban đầu sau thời hạn thuê đất, và nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được rõ ràng khi có thêm các sự kiện trong tương lai, ví dụ như các trao đổi bổ sung với bên cho thuê đất hay khi cơ quan chức năng ban thành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không có điều khoản hoàn nguyên. Do Công ty chưa đánh giá được khả năng về giảm sút lợi ích kinh tế từ nghĩa vụ tiềm tàng này, Công ty không ghi nhận khoản dự phòng chi phí hoàn nguyên mà thuyết minh đây là một khoản nợ tiềm tàng trong báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

28 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 14 tháng 1 năm 2022, theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐQT, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua kết quả đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, trong đó tổng số lượng cổ phiếu chào bán thành công là 55.122.798 cổ phiếu tương ứng với số tiền là 554.489.610.000 VND.

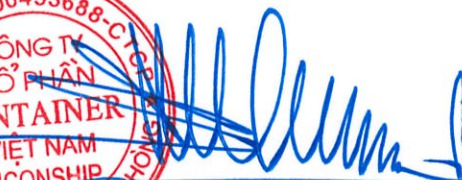
Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 2 tháng 3 năm 2022.



Phạm Thị Thúy Ngọc
Người lập



Lê Thế Trung
Kế toán trưởng



Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật